

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/DS-ST
Ngày: 12-10-2018
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Văn Dự.

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2018/TLST-DS, ngày 25 tháng 7 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST-DS, ngày 05/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST-DS, ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Bà Phan Thị Ngọc D**, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Số x, Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh L.

2/ Bị đơn: **Bà Phạm Thị Ngọc L**, sinh năm 1972. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số x, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện nộp ngày 17 tháng 7 năm 2018 và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc D nội dung như sau: Vào ngày 17/11/2017 (nhằm ngày 29/9/2017 âm) bà có cho bà Phạm Thị Ngọc L vay số tiền 160.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, thời gian vay là vài ngày trả, không

thỏa thuận lãi suất. Khi vay tiền, bà L có viết và ký tên trong giấy mượn tiền có nợ bà D số tiền 160.000.000đ.

Sau khi vay tiền bà Lê trả cho bà 3 lần số tiền vốn gốc 41.000.000đ (lần 1 là 20.000.000đ, lần 2 là 15.000.000đ, lần 3 là 6.000.000đ), bà không nhớ rõ thời gian bà Lê trả tiền cụ thể, bà chỉ nhớ số tiền nhận lần 3 vào khoảng cuối tháng 01/2018.

Bà nhiều lần yêu cầu bà L hoàn trả số tiền còn nợ nhưng bà L không trả cho bà. Nay bà yêu cầu bà L hoàn trả số tiền vốn gốc còn nợ là 119.000.000đ và lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 01/02/2018 cho đến nay.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu bà L trả vốn gốc là 160.000.000đ. Nay bà rút một phần yêu cầu số tiền vốn gốc là 41.000.000đ, bà không yêu cầu bà L hoàn trả số tiền 41.000.000đ.

2. Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc L vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 06/9/2018 có ý kiến như sau:

Bà có vay của bà Phan Thị Ngọc D số tiền 160.000.000đ, có trả lãi 2 lần, lần 1 là 15.000.000đ, lần 2 là 11.000.000đ. Sau đó, bà trả số tiền vốn gốc 4 lần được số tiền là 50.000.000đ (lần 1 là 20.000.000đ, lần 2 là 15.000.000đ, lần 3 là 6.000.000đ, lần 4 là 9.000.000đ). Hiện nay, bà còn nợ bà D 110.000.000đ, đồng ý trả số tiền này, trả 2.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Bà D thay đổi yêu cầu tính lãi, yêu cầu bà L trả lãi 0.75%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Phan Thị Ngọc D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Ngọc L trả số tiền vốn còn nợ làm phát sinh quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Phan Thị Ngọc D đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết các thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội

đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Mặc dù, bà Phạm Thị Ngọc L vắng mặt nhưng đã được Tòa án niêm yết, tổng đạt đầy đủ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong các thông báo và quyết định này có nêu rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án cũng niêm yết công khai chứng cứ nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện gồm: Giấy mượn tiền ngày 29/9. Sau khi niêm yết công khai các văn bản tố tụng và các tài liệu chứng cứ nêu trên, bà L có văn bản là bản tự khai ngày 06/9/2018 thừa nhận có vay của bà D số tiền 160.000.000đ và căn cứ vào chứng cứ là giấy vay tiền có chữ ký của bà L ngày 29/9 với nội dung "... Hôm nay ngày 29/9 DL út có mượn D 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng)" xác định ngày 29/9/2017 bà L có nợ của bà D số tiền vốn vay là 160.000.000đ nên bà L phải trả trách nhiệm cho bà D số tiền trên.

[4] Tại bản tự khai ngày 06/9/2018 bà L thừa nhận có vay của bà D số tiền 160.000.000đ, có trả lãi 2 lần, lần 1 là 15.000.000đ, lần 2 là 11.000.000đ. Sau đó, bà có trả gốc 4 lần được số tiền là 50.000.000đ (lần 1 là 20.000.000đ, lần 2 là 15.000.000đ, lần 3 là 6.000.000đ, lần 4 là 9.000.000đ). Hiện nay, bà còn nợ bà D 110.000.000đ, đồng ý trả số tiền này, trả 2.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ. Tại phiên tòa, bà D xác định bà L không có trả lãi nhưng có trả số tiền vốn gốc 41.000.000đ. Bà L không có cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền vốn gốc đã trả là 50.000.000đ. Bà Diệp thừa nhận số tiền vốn gốc bà Lệ đã trả là 41.000.000đ nên buộc bà Lệ phải trả cho bà Diệp số tiền còn lại là 119.000.000đ.

[5] Về tiền lãi: Tại phiên tòa, bà D yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả số tiền là 119.000.000đ và tiền lãi 0.75%/tháng từ ngày 01/02/2018 đến ngày 12/10/2018 là 8 tháng 11 ngày. Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 29/9/2017 không thể hiện lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng tại phiên tòa bà D trình bày hai bên thỏa thuận lãi nhưng không cụ thể lãi suất và thời gian vay là vài ngày nên đây là hợp đồng vay có lãi, có kỳ hạn. Bà D không nhớ cụ thể thời gian bà L trả nợ gốc, chỉ xác định số tiền bà Lệ trả nợ gốc lần cuối vào tháng 01/2018 nên xác định tại thời điểm ngày 01/02/2018 bà L còn nợ bà D số tiền 119.000.000đ. Như vậy, số tiền lãi bà L phải trả cho bà D: $119.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 8 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 7.467.250đ$.

[5] Số tiền vốn và lãi bà L phải trả cho bà D là $119.000.000đ + 7.467.250đ = 126.467.250đ$.

[6] Tại bản tự khai ngày 06/9/2018, bà L yêu cầu được trả dần 2.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ. Việc bà L yêu cầu kéo dài thời gian trả tiền không được bà D đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L. Buộc bà L trả cho bà D một lần số tiền 126.467.250đ.

[7] Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2018, bà D yêu cầu bà L hoàn trả số tiền vốn gốc 160.000.000đ nhưng tại tòa bà D xác định bà L đã trả được số tiền vốn gốc 41.000.000đ và rút một phần yêu cầu khởi kiện; xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà D là tự nguyện, không trái với pháp luật nên chấp nhận. Đình chỉ yêu cầu của bà D yêu cầu bà L trả số tiền 41.000.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do buộc L trả tiền cho bà D nên L phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho D là $126.467.250đ \times 5\%$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc D “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Phạm Thị Ngọc L.

Buộc bà Phạm Thị Ngọc L phải trả cho bà Phan Thị Ngọc D số tiền vốn vay và lãi là 126.467.250đ (Một trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phan Thị Ngọc Diệp, nếu chậm thi hành, bà Phạm Thị Ngọc L còn phải trả thêm tiền lãi cho Diệp theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc D về việc yêu cầu bà Phạm Thị Ngọc L hoàn trả hoàn trả số tiền 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng). Bà Phan Thị Ngọc D được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đình chỉ này.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Ngọc L phải chịu 6.323.360đ (Sáu triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi đồng).

- Bà Phan Thị Ngọc D không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Phan Thị Ngọc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.320.000đ (Bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006450, ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- THA DS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thoa